

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT**

MT26060205

Tên khách hàng/Customer's name:

Địa chỉ/Address:

Tên mẫu/Name of sample(s):

Mô tả mẫu/Sample description:

Địa điểm lấy mẫu/Place of sampling:

Ngày nhận mẫu/Date of sample receiving:

Thời gian thử nghiệm/Testing duration:

Người lấy/gửi mẫu/Sampler:

Kết quả thử nghiệm/Test result:

Công ty cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang

Số 34, Đường An Cư, Phường Hà Giang 2, tỉnh Tuyên Quang

Nước sạch - Lấy tại bể chứa chung

Mẫu được lấy vào can nhựa 5,0L; Bảo quản thường

Tổ 17, phường Trần Phú thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang

16/06/2026

16/06/2026-29/06/2026

Khách hàng

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameter	Kết quả Result	Đơn vị Unit	Giới hạn tham chiếu** Reference limit	Phương pháp thử Test method
1.	Amoni (NH_4^+)*	<0,05	mg/L	0,3	SMEWW4500.NH3.B&F: 2023
2.	Asen (As)*	<0,001	mg/L	0,01	SMEWW 3114B:2023
3.	Cadimi (Cd)*	<0,001	mg/L	0,003	SMEWW 3113B:2023
4.	Chì (Pb)*	<0,005	mg/L	0,01	SMEWW 3113B:2023
5.	Antimon (Sb)*	<0,005	mg/L	0,02	SMEWW 3113B: 2023
6.	Bari (Ba)*	0,039	mg/L	0,7	SMEWW 3113B:2023
7.	Crom tổng số (Cr)*	<0,002	mg/L	0,05	SMEWW 3113B:2023
8.	Florua (F^-)*	<0,2	mg/L	1,5	SMEWW4500 F^- .B&D:2023
9.	Kẽm (Zn)*	<0,2	mg/L	2	SMEWW 3111B:2023
10.	Mangan (Mn)*	<0,1	mg/L	0,1	SMEWW 3111B:2023
11.	Natri (Na)*	1,99	mg/L	200	SMEWW 3111B:2023
12.	Nhôm (Al)*	0,067	mg/L	0,2	SMEWW 3113B:2023
13.	Niken (Ni)*	<0,05	mg/L	0,07	SMEWW 3111B:2023
14.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	1,21	mg/L	2	SMEWW 4500 NO_3^- E: 2023
15.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	<0,1	mg/L	0,05	TCVN 6178-1996 (ISO 6777-1984)
16.	pH*	7,90	-	6 - 8,5	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
17.	Sắt (Fe)*	0,13	mg/L	0,3	SMEWW 3111B:2023

* Phép thử đã được VACI công nhận/The tests accredited by VACI

* Các chỉ tiêu đánh dấu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/The test are performed by subcontractors

* Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the received sample(s) only.

* Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm phân tích INVITEC/

The test report must not be reproduced without the written approval of INVITEC.

* Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

**TRUNG TÂM PHÂN TÍCH INVITEC****INVITEC ANALYSIS CENTER**

Địa chỉ/Address: Số 12 phố Trường Lâm, Phường Việt Hưng, Thành phố
Hà Nội, Việt Nam

Tel: +84 92 567 1212

Email: hotline@invitec.vn



TT No.	Tên chỉ tiêu Parameter	Kết quả Result	Đơn vị Unit	Giới hạn tham chiếu** Reference limit	Phương pháp thử Test method
18.	Sulfate (SO_4^{2-})*	4,0	mg/L	250	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E:2023
19.	Thủy ngân (Hg)*	<0,001	mg/L	0,001	SMEWW 3112B:2023
20.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	138,7	mg/L	1000	SMEWW2540C:2023
21.	Độ cứng, tính theo CaCO_3 *	128,1	mg/L	300	TCVN 6224:1996
22.	Selen (Se)*	<0,005	mg/L	0,01	SMEWW 3114B: 2023
23.	Xyanua*	<0,02	mg/L	0,05	SMEWW 4500 CN- E.2023
24.	Đồng tổng số (Cu)*	<0,1	mg/L	1	SMEWW 3111B:2023
25.	Độ đục*	<0,05	NTU	2	TCVN 12402:2020
26.	Độ màu*	<10,0	TCU	15	TCVN 6185C:2015
27.	Mùi*	Không có mùi lạ	-	Không có mùi lạ	TCVN 9719:2013
28.	Chỉ số Pecmanganat*	<1	mg/L	2	TCVN 6186:1996
29.	Clo dư*	0,52	mg/L	0,2 - 1	SMEWW 4500- C1.G:2023
30.	Coliform*	0	CFU/100mL	<3	TCVN 6187-1:2019
31.	<i>E.Coli</i> *	0	CFU/100mL	<1	TCVN 6187-1:2019
32.	<i>Staphylococcus aureus</i> *	0	CFU/100mL	<1	SMEWW9213B:2023
33.	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> *	0	CFU/100mL	<1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)
34.	Acrylamide ^a	<0,3	µg/L	0,5	US EPA 8032A:1996
35.	Epichlorhydrin ^a	<0,1	µg/L	0,4	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
36.	1,2-Dibromo-3- Chloropropane ^a	<0,1	µg/L	1	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
37.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^a	<0,3	µg/L	100	US EPA Method 525.3: 2012
38.	Chlorpyrifos ^a	<0,3	µg/L	30	US EPA Method 525.3: 2012
39.	Cyanazine ^a	<0,3	µg/L	0,6	US EPA Method 525.3: 2012
40.	Hydroxyatrazine ^a	<0,1	µg/L	200	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)

- * Phép thử đã được VACI công nhận/The tests accredited by VACI

- ^a Các chỉ tiêu đánh dấu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/The test are performed by subcontractors

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the received sample(s) only.

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm phân tích INVITEC/
The test report must not be reproduced without the written approval of INVITEC.

- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH INVITEC
INVITEC ANALYSIS CENTER

Địa chỉ/Address: Số 12 phố Trường Lâm, Phường Việt Hưng, Thành phố
 Hà Nội, Việt Nam
 Tel: +84 92 567 1212
 Email: hotline@invitec.vn



TT No.	Tên chỉ tiêu Parameter	Kết quả Result	Đơn vị Unit	Giới hạn tham chiếu** Reference limit	Phương pháp thử Test method
41.	MCPA ^a	<0,5	µg/L	2	US EPA Method 555: 1992
42.	Permethrin ^a	<0,3	µg/L	20	US EPA Method 525.3: 2012
43.	Propanil ^a	<1	µg/L	20	US EPA Method 532: 2000
44.	2,4,6 - Triclorophenol ^a	<0,3	µg/L	200	US EPA 8270 E: 2018
45.	Bromat ^a	<2,5	µg/L	10	US EPA 300.1:1993
46.	Bromodichloromethane ^a	<0,3	µg/L	60	US EPA Method 551.1: 1995
47.	Dibromochloromethane ^a	<0,3	µg/L	100	US EPA Method 551.1: 1995
48.	Trichloroacetonitril ^a	<0,3	µg/L	1	US EPA Method 551.1: 1995
49.	1,2 - Dicloroethane ^a	<0,1	µg/L	30	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
50.	1,2 - Dicloroethene ^a	<0,1	µg/L	50	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996&8260D:20 17)
51.	Carbon tetrachloride ^a	<0,1	µg/L	2	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
52.	Tetracloroeten ^a	<0,1	µg/L	40	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
53.	Trichloroethene ^a	<0,1	µg/L	20	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
54.	Vinyl clorua ^a	<0,1	µg/L	0,3	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
55.	Benzen ^a	<0,1	µg/L	10	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
56.	Phenol và dẫn xuất của Phenol ^a	<0,3	µg/L	1	US EPA 8270 E: 2018
57.	Styrene ^a	<0,1	µg/L	20	USEPA(5030C:2003&5 035:1996 & 8260D: 2017)
58.	Formaldehyde ^a	<100	µg/L	500	US EPA Method 556: 1998

3-002-C.T
 ÁNH
 TNHH
 ĐIC
 PHÂN TÍCH
 EC
 T.P HÀ NỘI

- * Phép thử đã được VACI công nhận/The tests accredited by VACI
- ^a Các chỉ tiêu đánh dấu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/The test are performed by subcontractors
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the received sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm phân tích INVITEC/
 The test report must not be reproduced without the written approval of INVITEC.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

**TRUNG TÂM PHÂN TÍCH INVITEC****INVITEC ANALYSIS CENTER**

Địa chỉ/Address: Số 12 phố Trường Lâm, Phường Việt Hưng, Thành phố
Hà Nội, Việt Nam
Tel: +84 92 567 1212
Email: hotline@invitec.vn



TT No.	Tên chỉ tiêu Parameter	Kết quả Result	Đơn vị Unit	Giới hạn tham chiếu** Reference limit	Phương pháp thử Test method
59.	Toluen ^a	<0,1	µg/L	700	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)

** Theo/As in: QCDP 01:2024/TQ: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2026

**BỘ PHẬN PHÂN TÍCH
LABORATORY**

KS. Nguyễn Văn Cường

ThS. Lương Thị Thu Hương

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
DIRECTOR OF CENTER**



ThS. Lâm Gia Vũ

INVITEC

- * Phép thử đã được VACI công nhận/The tests accredited by VACI
- ^a Các chỉ tiêu đánh dấu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/The test are performed by subcontractors
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the received sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm phân tích INVITEC/
The test report must not be reproduced without the written approval of INVITEC.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

MT26060206

Tên khách hàng/Customer's name:

Địa chỉ/Address:

Tên mẫu/Name of sample(s):

Mô tả mẫu/Sample description:

Địa điểm lấy mẫu/Place of sampling:

Công ty cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang

Số 34, Đường An Cư, Phường Hà Giang 2, tỉnh Tuyên Quang

Nước sạch – Giữa mạng lưới

Mẫu được lấy vào can nhựa 5,0L; Bảo quản thường

Nguyễn Thị Vân Anh

Địa chỉ: Số nhà 16, đường 20/8, Phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang

Ngày nhận mẫu/Date of sample receiving: 16/06/2026

Thời gian thử nghiệm/Testing duration: 16/06/2026-29/06/2026

Người lấy/gửi mẫu/Sampler:

Khách hàng

Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameter	Kết quả Result	Đơn vị Unit	Giới hạn tham chiếu** Reference limit	Phương pháp thử Test method
1.	Amoni (NH_4^+)*	<0,05	mg/L	0,3	SMEWW4500.NH3.B&F: 2023
2.	Asen (As)*	<0,001	mg/L	0,01	SMEWW 3114B:2023
3.	Cadimi (Cd)*	<0,001	mg/L	0,003	SMEWW 3113B:2023
4.	Chì (Pb)*	<0,005	mg/L	0,01	SMEWW 3113B:2023
5.	Antimon (Sb)*	<0,005	mg/L	0,02	SMEWW 3113B: 2023
6.	Bari (Ba)*	0,045	mg/L	0,7	SMEWW 3113B:2023
7.	Crom tổng số (Cr)*	<0,002	mg/L	0,05	SMEWW 3113B:2023
8.	Florua (F^-)*	<0,2	mg/L	1,5	SMEWW4500 F^- .B&D:2023
9.	Kẽm (Zn)*	<0,2	mg/L	2	SMEWW 3111B:2023
10.	Mangan (Mn)*	<0,1	mg/L	0,1	SMEWW 3111B:2023
11.	Natri (Na)*	1,33	mg/L	200	SMEWW 3111B:2023
12.	Nhôm (Al)*	0,108	mg/L	0,2	SMEWW 3113B:2023
13.	Niken (Ni)*	<0,05	mg/L	0,07	SMEWW 3111B:2023
14.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	1,34	mg/L	2	SMEWW 4500 NO_3^- E: 2023
15.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	<0,1	mg/L	0,05	TCVN 6178-1996 (ISO 6777-1984)
16.	pH*	8,05	-	6 - 8,5	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)

* Phép thử đã được VACI công nhận/The tests accredited by VACI

a Các chỉ tiêu đánh dấu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/The test are performed by subcontractors

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the received sample(s) only.

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm phân tích INVITEC/

The test report must not be reproduced without the written approval of INVITEC.

- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

**TRUNG TÂM PHÂN TÍCH INVITEC****INVITEC ANALYSIS CENTER**

Địa chỉ/Address: Số 12 phố Trường Lâm, Phường Việt Hưng, Thành phố
Hà Nội, Việt Nam

Tel: +84 92 567 1212

Email: hotline@invitec.vn



TT No.	Tên chỉ tiêu Parameter	Kết quả Result	Đơn vị Unit	Giới hạn tham chiếu** Reference limit	Phương pháp thử Test method
17.	Sắt (Fe)*	<0,1	mg/L	0,3	SMEWW 3111B:2023
18.	Sulfate (SO ₄ ²⁻)*	4,1	mg/L	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E:2023
19.	Thủy ngân (Hg)*	<0,001	mg/L	0,001	SMEWW 3112B:2023
20.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	142,3	mg/L	1000	SMEWW2540C:2023
21.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ *	139,1	mg/L	300	TCVN 6224:1996
22.	Selen (Se)*	<0,005	mg/L	0,01	SMEWW 3114B: 2023
23.	Xyanua*	<0,02	mg/L	0,05	SMEWW 4500 CN- E:2023
24.	Đồng tổng số (Cu)*	<0,1	mg/L	1	SMEWW 3111B:2023
25.	Độ đục*	<0,05	NTU	2	TCVN 12402:2020
26.	Độ màu*	<10,0	TCU	15	TCVN 6185C:2015
27.	Mùi*	Không có mùi lạ	-	Không có mùi lạ	TCVN 9719:2013
28.	Chỉ số Pecmanganat*	<1	mg/L	2	TCVN 6186:1996
29.	Clo dư*	0,61	mg/L	0,2 - 1	SMEWW 4500- C1.G:2023
30.	Coliform*	0	CFU/100mL	<3	TCVN 6187-1:2019
31.	<i>E.Coli</i> *	0	CFU/100mL	<1	TCVN 6187-1:2019
32.	<i>Staphylococcus aureus</i> *	0	CFU/100mL	<1	SMEWW9213B:2023
33.	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> *	0	CFU/100mL	<1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)
34.	Acrylamide ^a	<0,3	µg/L	0,5	US EPA 8032A:1996
35.	Epichlorhydrin ^a	<0,1	µg/L	0,4	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
36.	1,2-Dibromo-3- Chloropropane ^a	<0,1	µg/L	1	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
37.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^a	<0,3	µg/L	100	US EPA Method 525.3: 2012
38.	Chlorpyrifos ^a	<0,3	µg/L	30	US EPA Method 525.3: 2012
39.	Cyanazine ^a	<0,3	µg/L	0,6	US EPA Method 525.3: 2012

- * Phép thử đã được VACI công nhận/The tests accredited by VACI

- ^a Các chỉ tiêu đánh dấu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/The test are performed by subcontractors

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the received sample(s) only.

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm phân tích INVITEC/
The test report must not be reproduced without the written approval of INVITEC.

- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

**TRUNG TÂM PHÂN TÍCH INVITEC****INVITEC ANALYSIS CENTER**

Địa chỉ/Address: Số 12 phố Trường Lâm, Phường Việt Hưng, Thành phố
Hà Nội, Việt Nam

Tel: +84 92 567 1212

Email: hotline@invitec.vn



TT No.	Tên chỉ tiêu Parameter	Kết quả Result	Đơn vị Unit	Giới hạn tham chiếu** Reference limit	Phương pháp thử Test method
40.	Hydroxyatrazine ^a	<0,1	µg/L	200	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
41.	MCPA ^a	<0,5	µg/L	2	US EPA Method 555: 1992
42.	Permethrin ^a	<0,3	µg/L	20	US EPA Method 525.3: 2012
43.	Propanil ^a	<1	µg/L	20	US EPA Method 532: 2000
44.	2,4,6 - Triclorophenol ^a	<0,3	µg/L	200	US EPA 8270 E: 2018
45.	Bromat ^a	<2,5	µg/L	10	US EPA 300.1:1993
46.	Bromodichloromethane ^a	<0,3	µg/L	60	US EPA Method 551.1: 1995
47.	Dibromochloromethane ^a	<0,3	µg/L	100	US EPA Method 551.1: 1995
48.	Trichloroacetonitril ^a	<0,3	µg/L	1	US EPA Method 551.1: 1995
49.	1,2 - Dicloroethane ^a	<0,1	µg/L	30	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
50.	1,2 - Dicloroethene ^a	<0,1	µg/L	50	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996&8260D:2017)
51.	Carbon tetrachloride ^a	<0,1	µg/L	2	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
52.	Tetracloroeten ^a	<0,1	µg/L	40	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
53.	Trichloroethene ^a	<0,1	µg/L	20	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
54.	Vinyl clorua ^a	<0,1	µg/L	0,3	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
55.	Benzen ^a	<0,1	µg/L	10	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
56.	Phenol và dẫn xuất của Phenol ^a	<0,3	µg/L	1	US EPA 8270 E: 2018
57.	Styrene ^a	<0,1	µg/L	20	USEPA(5030C:2003&5035:1996 & 8260D: 2017)

- * Phép thử đã được VACI công nhận/The tests accredited by VACI
- ^a Các chỉ tiêu đánh dấu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/The test are performed by subcontractors
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the received sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm phân tích INVITEC/
The test report must not be reproduced without the written approval of INVITEC.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH INVITEC
INVITEC ANALYSIS CENTER

Địa chỉ/Address: Số 12 phố Trường Lâm, Phường Việt Hưng, Thành phố
Hà Nội, Việt Nam
Tel: +84 92 567 1212
Email: hotline@invitec.vn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

MT26060207

Tên khách hàng/Customer's name: Công ty cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang
Địa chỉ/Address: Số 34, Đường An Cư, Phường Hà Giang 2, tỉnh Tuyên Quang
Tên mẫu/Name of sample(s): Nước sạch – Cuối mạng lưới
Mô tả mẫu/Sample description: Mẫu được lấy vào can nhựa 5,0L; Bảo quản thường
Địa điểm lấy mẫu/Place of sampling: Đào Đức Phúc
Địa chỉ: Số nhà 311, đường 20/8, Phường Hà Giang 1, tỉnh
Tuyên Quang
Ngày nhận mẫu/Date of sample receiving: 16/06/2026
Thời gian thử nghiệm/Testing duration: 16/06/2026-29/06/2026
Người lấy/gửi mẫu/Sampler: Khách hàng
Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameter	Kết quả Result	Đơn vị Unit	Giới hạn tham chiếu** Reference limit	Phương pháp thử Test method
1.	Amoni (NH_4^+)*	<0,05	mg/L	0,3	SMEWW4500.NH3.B&F :2023
2.	Asen (As)*	<0,001	mg/L	0,01	SMEWW 3114B:2023
3.	Cadimi (Cd)*	<0,001	mg/L	0,003	SMEWW 3113B:2023
4.	Chì (Pb)*	<0,005	mg/L	0,01	SMEWW 3113B:2023
5.	Antimon (Sb)*	<0,005	mg/L	0,02	SMEWW 3113B: 2023
6.	Bari (Ba)*	0,042	mg/L	0,7	SMEWW 3113B:2023
7.	Crom tổng số (Cr)*	<0,002	mg/L	0,05	SMEWW 3113B:2023
8.	Florua (F)*	0,43	mg/L	1,5	SMEWW4500 F ⁻ .B&D:2023
9.	Kẽm (Zn)*	<0,2	mg/L	2	SMEWW 3111B:2023
10.	Mangan (Mn)*	<0,1	mg/L	0,1	SMEWW 3111B:2023
11.	Natri (Na)*	1,30	mg/L	200	SMEWW 3111B:2023
12.	Nhôm (Al)*	0,105	mg/L	0,2	SMEWW 3113B:2023
13.	Niken (Ni)*	<0,05	mg/L	0,07	SMEWW 3111B:2023
14.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	1,28	mg/L	2	SMEWW 4500 NO_3^- E: 2023
15.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) *	<0,1	mg/L	0,05	TCVN 6178-1996 (ISO 6777-1984)
16.	pH*	7,92	-	6 - 8,5	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)

- * Phép thử đã được VACI công nhận/The tests accredited by VACI
- ^a Các chỉ tiêu đánh dấu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/The test are performed by subcontractors
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the received sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm phân tích INVITEC/
The test report must not be reproduced without the written approval of INVITEC.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

**TRUNG TÂM PHÂN TÍCH INVITEC****INVITEC ANALYSIS CENTER**

Địa chỉ/Address: Số 12 phố Trường Lâm, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tel: +84 92 567 1212

Email: hotline@invitec.vn



TT No.	Tên chỉ tiêu Parameter	Kết quả Result	Đơn vị Unit	Giới hạn tham chiếu** Reference limit	Phương pháp thử Test method
17.	Sắt (Fe)*	<0,1	mg/L	0,3	SMEWW 3111B:2023
18.	Sulfate (SO ₄ ²⁻)*	3,9	mg/L	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E:2023
19.	Thủy ngân (Hg)*	<0,001	mg/L	0,001	SMEWW 3112B:2023
20.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	143,5	mg/L	1000	SMEWW2540C:2023
21.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ *	140,7	mg/L	300	TCVN 6224:1996
22.	Selen (Se)*	<0,005	mg/L	0,01	SMEWW 3114B: 2023
23.	Xyanua*	<0,02	mg/L	0,05	SMEWW 4500 CN- .E.2023
24.	Đồng tổng số (Cu)*	<0,1	mg/L	1	SMEWW 3111B:2023
25.	Độ đục*	<0,05	NTU	2	TCVN 12402:2020
26.	Độ màu*	<10,0	TCU	15	TCVN 6185C:2015
27.	Mùi*	Không có mùi lạ	-	Không có mùi lạ	TCVN 9719:2013
28.	Chỉ số Pecmanganat*	<1	mg/L	2	TCVN 6186:1996
29.	Clo dư*	0,46	mg/L	0,2 - 1	SMEWW 4500- C1.G:2023
30.	Coliform*	0	CFU/100mL	<3	TCVN 6187-1:2019
31.	<i>E.Coli</i> *	0	CFU/100mL	<1	TCVN 6187-1:2019
32.	<i>Staphylococcus aureus</i> *	0	CFU/100mL	<1	SMEWW9213B:2023
33.	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> *	0	CFU/100mL	<1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)
34.	Acrylamide ^a	<0,3	µg/L	0,5	US EPA 8032A:1996
35.	Epichlorhydrin ^a	<0,1	µg/L	0,4	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
36.	1,2-Dibromo-3- Chloropropane ^a	<0,1	µg/L	1	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
37.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^a	<0,3	µg/L	100	US EPA Method 525.3: 2012
38.	Chlorpyrifos ^a	<0,3	µg/L	30	US EPA Method 525.3: 2012
39.	Cyanazine ^a	<0,3	µg/L	0,6	US EPA Method 525.3: 2012

- * Phép thử đã được VACI công nhận/The tests accredited by VACI

- ^a Các chỉ tiêu đánh dấu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/The test are performed by subcontractors

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the received sample(s) only.

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm phân tích INVITEC/

The test report must not be reproduced without the written approval of INVITEC.

- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH INVITEC
INVITEC ANALYSIS CENTER

Địa chỉ/Address: Số 12 phố Trường Lâm, Phường Việt Hưng, Thành phố
Hà Nội, Việt Nam
Tel: +84 92 567 1212
Email: hotline@invitec.vn



TT No.	Tên chỉ tiêu Parameter	Kết quả Result	Đơn vị Unit	Giới hạn tham chiếu** Reference limit	Phương pháp thử Test method
40.	Hydroxyatrazine ^a	<0,1	µg/L	200	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
41.	MCPA ^a	<0,5	µg/L	2	US EPA Method 555: 1992
42.	Permethrin ^a	<0,3	µg/L	20	US EPA Method 525.3: 2012
43.	Propanil ^a	<1	µg/L	20	US EPA Method 532: 2000
44.	2,4,6 - Triclorophenol ^a	<0,3	µg/L	200	US EPA 8270 E: 2018
45.	Bromat ^a	<2,5	µg/L	10	US EPA 300.1:1993
46.	Bromodichloromethane ^a	<0,3	µg/L	60	US EPA Method 551.1: 1995
47.	Dibromochloromethane ^a	<0,3	µg/L	100	US EPA Method 551.1: 1995
48.	Trichloroacetonitril ^a	<0,3	µg/L	1	US EPA Method 551.1: 1995
49.	1,2 - Dicloroethane ^a	<0,1	µg/L	30	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
50.	1,2 - Dicloroethene ^a	<0,1	µg/L	50	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996&8260D:2017)
51.	Carbon tetrachloride ^a	<0,1	µg/L	2	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
52.	Tetracloroeten ^a	<0,1	µg/L	40	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
53.	Trichloroethene ^a	<0,1	µg/L	20	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
54.	Vinyl clorua ^a	<0,1	µg/L	0,3	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
55.	Benzen ^a	<0,1	µg/L	10	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
56.	Phenol và dẫn xuất của Phenol ^a	<0,3	µg/L	1	US EPA 8270 E: 2018
57.	Styrene ^a	<0,1	µg/L	20	USEPA(5030C:2003& 5035:1996 & 8260D: 2017)

- * Phép thử đã được VACI công nhận/The tests accredited by VACI
- ^a Các chỉ tiêu đánh dấu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/The test are performed by subcontractors
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the received sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm phân tích INVITEC/
The test report must not be reproduced without the written approval of INVITEC.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH INVITEC
INVITEC ANALYSIS CENTER

Địa chỉ/Address: Số 12 phố Trường Lâm, Phường Việt Hưng, Thành phố
Hà Nội, Việt Nam
Tel: +84 92 567 1212
Email: hotline@invitec.vn



TT No.	Tên chỉ tiêu Parameter	Kết quả Result	Đơn vị Unit	Giới hạn tham chiếu** Reference limit	Phương pháp thử Test method
58.	Formaldehyde ^a	<100	µg/L	500	US EPA Method 556: 1998
59.	Toluen ^a	<0,1	µg/L	700	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)

** Theo/As in: QCDP 01:2024/TQ: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH
LABORATORY

KS. Nguyễn Văn Cường

ThS. Lương Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2026

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
DIRECTOR OF CENTER



ThS. Lâm Gia Vũ

- * Phép thử đã được VACI công nhận/The tests accredited by VACI
- ^a Các chỉ tiêu đánh dấu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/The test are performed by subcontractors
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the received sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm phân tích INVITEC/
The test report must not be reproduced without the written approval of INVITEC.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH INVITEC
INVITEC ANALYSIS CENTER

Địa chỉ/Address: Số 12 phố Trường Lâm, Phường Việt Hưng, Thành phố
Hà Nội, Việt Nam
Tel: +84 92 567 1212
Email: hotline@invitec.vn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

MT26060208

Tên khách hàng/Customer's name: Công ty cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang
Địa chỉ/Address: Số 34, Đường An Cư, Phường Hà Giang 2, tỉnh Tuyên Quang
Tên mẫu/Name of sample(s): Nước sạch – Giếng khoan trạm số 4
Mô tả mẫu/Sample description: Mẫu được lấy vào can nhựa 5,0L; Bảo quản thường
Địa điểm lấy mẫu/Place of sampling: Vòi nước giếng khoan tại bể chứa chung bệnh viện Đa Khoa
tỉnh Hà Giang
Ngày nhận mẫu/Date of sample receiving: 16/06/2026
Thời gian thử nghiệm/Testing duration: 16/06/2026-29/06/2026
Người lấy/gửi mẫu/Sampler: Khách hàng
Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameter	Kết quả Result	Đơn vị Unit	Giới hạn tham chiếu** Reference limit	Phương pháp thử Test method
1.	Amoni (NH_4^+)*	<0,05	mg/L	0,3	SMEWW4500.NH3.B&F :2023
2.	Asen (As)*	<0,001	mg/L	0,01	SMEWW 3114B:2023
3.	Cadimi (Cd)*	<0,001	mg/L	0,003	SMEWW 3113B:2023
4.	Chì (Pb)*	<0,005	mg/L	0,01	SMEWW 3113B:2023
5.	Antimon (Sb)*	<0,005	mg/L	0,02	SMEWW 3113B: 2023
6.	Bari (Ba)*	0,035	mg/L	0,7	SMEWW 3113B:2023
7.	Crom tổng số (Cr)*	<0,002	mg/L	0,05	SMEWW 3113B:2023
8.	Florua (F^-)*	<0,2	mg/L	1,5	SMEWW4500 F^- .B&D:2023
9.	Kẽm (Zn)*	<0,2	mg/L	2	SMEWW 3111B:2023
10.	Mangan (Mn)*	<0,1	mg/L	0,1	SMEWW 3111B:2023
11.	Natri (Na)*	1,57	mg/L	200	SMEWW 3111B:2023
12.	Nhôm (Al)*	0,077	mg/L	0,2	SMEWW 3113B:2023
13.	Niken (Ni)*	<0,05	mg/L	0,07	SMEWW 3111B:2023
14.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	1,25	mg/L	2	SMEWW 4500 NO_3^- E: 2023
15.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) *	<0,1	mg/L	0,05	TCVN 6178-1996 (ISO 6777-1984)
16.	pH*	8,03	-	6 - 8,5	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
17.	Sắt (Fe)*	<0,1	mg/L	0,3	SMEWW 3111B:2023

- * Phép thử đã được VACI công nhận/The tests accredited by VACI
- ^a Các chỉ tiêu đánh dấu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/The test are performed by subcontractors
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the received sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm phân tích INVITEC/
The test report must not be reproduced without the written approval of INVITEC.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH INVITEC

INVITEC ANALYSIS CENTER

Địa chỉ/Address: Số 12 phố Trường Lâm, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tel: +84 92 567 1212

Email: hotline@invitec.vn



TT No.	Tên chỉ tiêu Parameter	Kết quả Result	Đơn vị Unit	Giới hạn tham chiếu** Reference limit	Phương pháp thử Test method
18.	Sulfate (SO ₄ ²⁻)*	4,0	mg/L	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E:2023
19.	Thủy ngân (Hg)*	<0,001	mg/L	0,001	SMEWW 3112B:2023
20.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	137,6	mg/L	1000	SMEWW2540C:2023
21.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ *	132,9	mg/L	300	TCVN 6224:1996
22.	Selen (Se)*	<0,005	mg/L	0,01	SMEWW 3114B: 2023
23.	Xyanua*	<0,02	mg/L	0,05	SMEWW 4500 CN- E.2023
24.	Đồng tổng số (Cu)*	<0,1	mg/L	1	SMEWW 3111B:2023
25.	Độ đục*	<0,05	NTU	2	TCVN 12402:2020
26.	Độ màu*	<10,0	TCU	15	TCVN 6185C:2015
27.	Mùi*	Không có mùi lạ	-	Không có mùi lạ	TCVN 9719:2013
28.	Chỉ số Pecmanganat*	<1	mg/L	2	TCVN 6186:1996
29.	Clo dư*	0,57	mg/L	0,2 - 1	SMEWW 4500- C1.G:2023
30.	Coliform*	0	CFU/100mL	<3	TCVN 6187-1:2019
31.	E.Coli*	0	CFU/100mL	<1	TCVN 6187-1:2019
32.	Staphylococcus aureus*	0	CFU/100mL	<1	SMEWW9213B:2023
33.	Pseudomonas aeruginosa*	0	CFU/100mL	<1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)
34.	Acrylamide ^a	<0,3	µg/L	0,5	US EPA 8032A:1996
35.	Epichlorohydrin ^a	<0,1	µg/L	0,4	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
36.	1,2-Dibromo-3-Chloropropane ^a	<0,1	µg/L	1	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
37.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^a	<0,3	µg/L	100	US EPA Method 525.3: 2012
38.	Chlorpyrifos ^a	<0,3	µg/L	30	US EPA Method 525.3: 2012
39.	Cyanazine ^a	<0,3	µg/L	0,6	US EPA Method 525.3: 2012
40.	Hydroxyatrazine ^a	<0,1	µg/L	200	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)

- * Phép thử đã được VACI công nhận/The tests accredited by VACI

- ^a Các chỉ tiêu đánh dấu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/The tests are performed by subcontractors

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the received sample(s) only.

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm phân tích INVITEC/

The test report must not be reproduced without the written approval of INVITEC.

- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

**TRUNG TÂM PHÂN TÍCH INVITEC****INVITEC ANALYSIS CENTER**

Địa chỉ/Address: Số 12 phố Trường Lâm, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tel: +84 92 567 1212

Email: hotline@invitec.vn



TT No.	Tên chỉ tiêu Parameter	Kết quả Result	Đơn vị Unit	Giới hạn tham chiếu** Reference limit	Phương pháp thử Test method
41.	MCPA ^a	<0,5	µg/L	2	US EPA Method 555: 1992
42.	Permethrin ^a	<0,3	µg/L	20	US EPA Method 525.3: 2012
43.	Propanil ^a	<1	µg/L	20	US EPA Method 532: 2000
44.	2,4,6 - Triclorophenol ^a	<0,3	µg/L	200	US EPA 8270 E: 2018
45.	Bromat ^a	<2,5	µg/L	10	US EPA 300.1:1993
46.	Bromodichloromethane ^a	<0,3	µg/L	60	US EPA Method 551.1: 1995
47.	Dibromochloromethane ^a	<0,3	µg/L	100	US EPA Method 551.1: 1995
48.	Trichloroacetonitril ^a	<0,3	µg/L	1	US EPA Method 551.1: 1995
49.	1,2 - Dicloroethane ^a	<0,1	µg/L	30	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
50.	1,2 - Dicloroethene ^a	<0,1	µg/L	50	US EPA (5030C:2003 & 5035:1996&8260D:2017)
51.	Carbon tetrachloride ^a	<0,1	µg/L	2	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
52.	Tetracloroeten ^a	<0,1	µg/L	40	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
53.	Trichloroethene ^a	<0,1	µg/L	20	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
54.	Vinyl clorua ^a	<0,1	µg/L	0,3	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
55.	Benzen ^a	<0,1	µg/L	10	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)
56.	Phenol và dẫn xuất của Phenol ^a	<0,3	µg/L	1	US EPA 8270 E: 2018
57.	Styrene ^a	<0,1	µg/L	20	USEPA(5030C:2003& 5035:1996 & 8260D: 2017)
58.	Formaldehyde ^a	<100	µg/L	500	US EPA Method 556: 1998



- * Phép thử đã được VACI công nhận/The tests accredited by VACI
- " Các chỉ tiêu đánh dấu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/The test are performed by subcontractors
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the received sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm phân tích INVITEC/ The test report must not be reproduced without the written approval of INVITEC.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH INVITEC
INVITEC ANALYSIS CENTER

Địa chỉ/Address: Số 12 phố Trường Lâm, Phường Việt Hưng, Thành phố
Hà Nội, Việt Nam
Tel: +84 92 567 1212
Email: hotline@invitec.vn



TT No.	Tên chỉ tiêu Parameter	Kết quả Result	Đơn vị Unit	Giới hạn tham chiếu** Reference limit	Phương pháp thử Test method
59.	Toluen ^a	<0,1	µg/L	700	US EPA (5030C:2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)

** Theo/As in: QCDP 01:2024/TQ: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH
LABORATORY

KS. Nguyễn Văn Cường

ThS. Lương Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2026

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
DIRECTOR OF CENTER



ThS. Lâm Gia Vũ

INVITEC

- * Phép thử đã được VACI công nhận/The tests accredited by VACI
- ^a Các chỉ tiêu đánh dấu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/The test are performed by subcontractors
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the received sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm phân tích INVITEC/
The test report must not be reproduced without the written approval of INVITEC.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.